

Số: **23** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới năm 2020**

**Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2020**

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác tuyên truyền, vận động

a) Tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh phối hợp với Đài phát thanh truyền hình tỉnh, Báo Quảng Ngãi, Báo Nông thôn ngày nay, Báo Kinh tế nông thôn để tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, kế hoạch thực hiện Chương trình; các chủ trương chính sách của đảng và nhà nước; Phản ánh tình hình triển khai thực hiện tại các địa phương, tâm tư nguyện vọng của người dân, các mô hình, các cá nhân, tập thể điển hình trong xây dựng nông thôn mới.

Công thông tin điện tử Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh, Chương trình OCOP thường xuyên cập nhật, cung cấp thông tin về tình hình triển khai thực hiện Chương trình, trả lời các ý kiến, thắc mắc của bạn đọc nhờ đó đã thu hút được lượng truy cập ngày càng tăng.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 6202/KH-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh về tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Quảng Ngãi chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2016 - 2020, trong năm 2020 các cơ quan, đơn vị, địa phương đã tổ chức tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới gắn với các cuộc vận động lớn của tỉnh, gắn với việc đẩy mạnh cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, tuyên truyền vận động sâu rộng trong nhân dân về tầm quan trọng, ý nghĩa của việc xây dựng nông thôn mới;

Thông qua Đài truyền thanh xã, lồng ghép vào các buổi hội nghị, sinh hoạt chi bộ, đoàn thể, các buổi sinh hoạt khu dân cư, các địa phương cơ sở cũng tổ chức tuyên truyền vận động về vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy

đảng, chính quyền, đoàn thể và mỗi người dân đối với xây dựng nông thôn mới.

c) **Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động**

Hệ thống chính trị, các cơ quan truyền thông đã kịp thời tuyên truyền vận động, phản ánh công cuộc xây dựng nông thôn mới đến người dân, tạo nên phong trào thi đua rộng khắp các vùng nông thôn về xây dựng nông thôn mới.

2. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

Năm 2020, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi và bộ máy giúp việc thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 – 2020 từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục được củng cố, kiện toàn.

a) **Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp**

- Cấp tỉnh: Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi được kiện toàn tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh với 48 thành viên. Trưởng ban là Chủ tịch UBND tỉnh; Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực nông nghiệp - Tài nguyên làm Phó Trưởng Ban; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư là ủy viên thường trực Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh giai đoạn 2016 – 2020; Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT là ủy viên Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 – 2020; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là Ủy viên Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; các thành viên khác là đại diện lãnh đạo các Sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh có liên quan

- Cấp huyện: UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo. Có 3/13 huyện, thành phố vẫn giữ nguyên BCD Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới¹.

b) **Bộ máy giúp việc cho Ban Chỉ đạo các cấp**

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh ổn định cơ cấu tổ chức, đáp ứng yêu cầu tham mưu giúp việc cho Ban Chỉ đạo và UBND tỉnh.

- Cấp huyện: Văn phòng Điều phối nông thôn mới các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên được củng cố kiện toàn với 13 Chánh Văn phòng, 13 phó Chánh Văn Phòng và mỗi huyện, thị xã, thành phố có từ 1- 2 cán bộ chuyên trách NTM. Tuy nhiên, hiện nay nhiều huyện thiếu cán bộ chuyên trách nông thôn mới do cán bộ NTM là hợp đồng phải nghỉ việc hoặc cán bộ NTM là viên chức phải chuyển công tác sang vị trí công tác khác.

¹ . Huyện Tư Nghĩa, Nghĩa hành và thành phố Quảng Ngãi.

- Cấp xã: Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức, biên chế của Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi: Mỗi xã bố trí một công chức chuyên trách về nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, tuy nhiên trên thực tế xã chưa có công chức phụ trách nông nghiệp và phụ thuộc vào điều kiện của mỗi xã, công tác theo dõi, tổng hợp việc triển khai thực hiện Chương trình tại xã có thể do công chức kế toán, văn phòng hoặc địa chính đảm nhận.

3. Ban hành các cơ chế chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện

Trên cơ sở các văn bản của Trung ương, năm 2020, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định điều chỉnh số xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020; văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nội dung: Đảm bảo hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020; thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới đối với các xã, huyện được hình thành sau khi sáp nhập.

Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020 đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

4. Tổ chức đào tạo, tập huấn thực hiện Chương trình

a) Kết quả đào tạo, tập huấn thực hiện Chương trình ở các cấp.

- Văn phòng nông thôn mới tỉnh: Đã phối hợp với Đài phát thanh truyền hình tỉnh, các cơ quan báo chí để tiếp tục tuyên truyền về mục tiêu, ý nghĩa chương trình. Tổ chức tham quan, trao đổi kinh nghiệm kết hợp hướng dẫn triển khai xây dựng khu dân cư nông thôn kiểu mẫu cho 129 cán bộ xã, 116 cán bộ thôn theo kế hoạch thực hiện năm 2020. Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm xây dựng huyện, xã nông thôn mới nâng cao ở các tỉnh phía nam đã đạt chuẩn huyện, xã nông thôn mới nâng cao cho các huyện, xã trong tỉnh. Các Hội đoàn thể tỉnh tổ chức tuyên truyền Chương trình xây dựng nông thôn mới cho các hội viên.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố: tổ chức nhiều lớp tuyên truyền tập huấn, tham quan học tập kinh nghiệm về xây dựng nông thôn mới, xây dựng khu dân cư kiểu mẫu; tuyên truyền xây dựng nông thôn mới trên đài Truyền thanh, lồng ghép trong các hội nghị, sinh hoạt thôn xóm để tuyên truyền vận động nhân dân tham gia thực hiện Chương trình.

- Năm 2020, Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh đã tổ chức 5 lớp tập huấn xây dựng nông thôn mới - khu dân cư nông thôn kiểu mẫu, với khoảng 250 lượt người tham gia, tổ chức 3 lớp tập huấn xây dựng thôn nông thôn mới ở các xã miền núi khó khăn với khoảng 165 lượt người tham gia.

b) Đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

- Mặt được: Công tác tập huấn, bồi dưỡng đã được các Sở, ngành, hội đoàn thể, UBND các huyện, thị xã, thành phố quan tâm triển khai thực hiện.

- Tồn tại, hạn chế: Việc tổ chức tuyên truyền, tập huấn ở một số địa phương chưa thực sự hiệu quả, đôi lúc còn mang tính hình thức, kém hiệu quả.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới

- Có 100% số xã (148 xã) hoàn thành Quy hoạch chung và có đề án xây dựng nông thôn mới cấp xã.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Kết quả chung toàn tỉnh về xây dựng cơ hạ tầng:

- Từ nguồn vốn đầu tư của Chương trình xây dựng nông thôn mới (ngân sách Trung ương, tỉnh) năm 2020, UBND tỉnh đã phân bổ:

+ Trả nợ các công trình đầu tư năm 2019 còn thiếu vốn: 194 tuyến đường, 101 tuyến kênh, 70 nhà văn hóa xã, thôn, 54 trường học, 7 nghĩa trang, 3 hệ thống cấp nước sinh hoạt, 3 công trình điện, 2 chợ nông thôn, 1 Hội trường UBND xã, 1 trạm y tế xã.

+ Triển khai đầu tư mới 487 công trình: 207 giao thông; 147 thủy lợi; 30 trường học; 80 cơ sở vật chất văn hóa; 5 nghĩa trang; 2 hệ thống nước sinh hoạt, 1 hệ thống thoát nước thải, 11 công trình điện, 1 Hội trường UBND xã, 3 chợ.

+ Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn: 20.000 triệu đồng

+ Hỗ trợ xi măng làm giao thông nông thôn: 30.000 triệu đồng

+ Bố trí thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo: 61.540 triệu đồng.

b) Tổng vốn huy động xây dựng cơ sở hạ tầng

Nguồn ngân sách Trung ương, tỉnh đầu tư trực tiếp cho Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2020: 652.220 triệu đồng, đã đầu tư:

- Giao thông: 239.283 triệu đồng

- Thủy lợi: 124.300 triệu đồng

- Trường học: 106.040 triệu đồng

- Cơ sở vật chất văn hóa: 81.135 triệu đồng

- Nghĩa trang: 5.520 triệu đồng

- Hệ thống thoát nước thải: 1.000 triệu đồng
- Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: 3.800 triệu đồng
- Điện: 5.356 triệu đồng
- Y tế: 490 triệu đồng
- Công trình cấp nước nông thôn: 23.756 triệu đồng
- Bố trí thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo: 61.540 triệu đồng.

c) Đánh giá chung về thực hiện nhóm tiêu chí cơ sở hạ tầng

Nhóm 8 tiêu chí hạ tầng kinh tế xã hội², chiếm gần 90% tổng vốn đầu tư nhưng mức độ đạt tiêu chí nhóm này đến nay nhìn chung còn khá thấp: Giao thông: 109 xã, thủy lợi: 132 xã, trường học: 101 xã, cơ sở vật chất văn hóa: 104 xã, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: 144 xã, thông tin và truyền thông: 144 xã, nhà ở dân cư: 117 xã.

3. Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân

- Triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai xây dựng được 87 cánh đồng lớn trong sản xuất lúa, lạc và dưa hấu, với tổng diện tích là 1.797,7 ha, giảm 528,7 ha so với năm 2019. Chuyển đổi khoảng 794,6 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác; dồn điền đổi thửa đạt 748,8ha, giảm 526 ha. Trồng rừng tập trung ước đạt 24.515 ha, tăng 4,5%; độ che phủ rừng ước đạt 52%, tăng 0,45%. Sản lượng thủy sản ước đạt 269,2 ngàn tấn, tăng 5,69%, vượt 24,5%; toàn tỉnh có 2.607/ 3.352 tàu cá đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình.

- Về hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình nông thôn mới:

Từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương, tỉnh thực hiện Chương trình năm 2020, UBND tỉnh đã phân bổ 93.890 triệu đồng để thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với 146 xã. Các mô hình dự án chủ yếu là mô hình chăn nuôi: bò lai sinh sản, hươu lấy nhung, gà an toàn sinh học, heo bản địa, dê ... và trồng trọt: trồng chuối, trồng cam, cau, hành ...

- Về Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”

Triển khai Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030: Kết quả đến nay đã có 31 sản phẩm

² . Giao thông, thủy lợi, điện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, Thông tin và truyền thông, nhà ở dân cư.

được UBND tỉnh chứng nhận sản phẩm OCOP cấp tỉnh³. Chi cục Phát triển nông thôn đã làm việc với các HTXNN để khảo sát lập 5 dự án và triển khai thực hiện trong năm 2020, hỗ trợ máy móc thiết bị cho dự án sản xuất. Hợp đồng đặt hàng với 03 cơ sở đào tạo nghề để đào tạo nghề cho 220 người.

- Về hình thức tổ chức sản xuất:

Năm 2020, toàn tỉnh có 204 HTX Nông nghiệp, trong đó: 13 HTX trồng trọt, 1 HTX chăn nuôi, 02 HTX diêm nghiệp, 11 HTX nuôi trồng và khai thác thủy sản, 01 HTX lâm nghiệp và 176 HTX tổng hợp. Hầu hết các HTX đã chuyển đổi hoạt động theo Luật HTX 2012, còn 6 HTX ngừng hoạt động lâu ngày đưa vào diện giải thể.

Liên kết trong sản xuất bước đầu đã hình thành và có bước phát triển mới. Liên kết giữa doanh nghiệp với người dân, hình thành các chuỗi giá trị phát triển bền vững theo hướng thương mại hóa sản phẩm. Các HTX thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm như: Trồng cây ăn quả: bưởi, chôm chôm, quýt đường, ổi, dứa, xiêm ... Liên kết trồng và tiêu thụ lúa, gạo, nấm, rau an toàn, đậu phụng, khoai lang Nhật, nếp ngự... hình thành liên kết vùng trong sản xuất, điển hình liên kết cây trồng có thể mạnh: sản xuất rau sạch ở xã Nghĩa Hiệp; chăn nuôi: Gà thả đồi, gà kiến, chăn nuôi heo ky, bò, trâu... Một số mô hình liên kết có hiệu quả như: Liên kết giữa các hộ nông dân, HTX tại huyện Sơn Hà để cung cấp các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của huyện vào hệ thống siêu thị Big C: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Quảng Ngãi..., liên kết sản xuất gạo hữu cơ giữa Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Nông Tín, Công ty giống Thái Bình TBR với các HTX Hành Dũng, Hành Nhân, Đức Hòa, Bồ Đề...

- Về phát triển ngành nghề nông thôn:

Toàn tỉnh có khoảng 9.917 cơ sở sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn⁴, giải quyết việc làm cho khoảng trên 16.000 lao động ở nông thôn, doanh thu ước đạt trên 2.573 tỷ đồng, thu nhập bình quân khoảng 3,5 - 4,5 triệu đồng/người/tháng.

UBND tỉnh đã công nhận: 01 làng nghề, 07 nghề truyền thống. Trong các làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận có khoảng 623 cơ sở hoạt động, giải quyết việc làm cho khoảng 2.500 lao động, doanh thu ước đạt hơn 160 tỷ đồng, thu nhập bình quân khoảng 4 - 4,5 triệu đồng/người/tháng.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn:

Chương trình mục tiêu quốc gia về lao động việc làm đã góp phần

³ . Trong đó có 02 sản phẩm đạt 4 sao và 29 sản phẩm đạt 3 sao

⁴ . Bao gồm: 138 doanh nghiệp, 47 Hợp tác xã, Tổ hợp tác và 9.602 cơ sở sản xuất ở quy mô hộ gia đình nằm phân tán, rải rác trong các khu dân cư, xóm, thôn, xã trên địa bàn tỉnh.

đáng kể trong đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Đào tạo nghề nông nghiệp với các nghề như: Trồng và khai thác rừng, trồng rau an toàn, sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi, chăn nuôi gia súc gia cầm; Kỹ thuật sơ chế bảo quản hoa màu, trồng nấm các loại và phòng chống dịch gia súc gia cầm. Tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo nghề đạt tỷ lệ đạt khoảng 86%.

Nhiều hộ gia đình ở nông thôn có người lao động học nghề đã tự tạo được việc làm, góp phần tăng thu nhập, ổn định đời sống. Một số lao động sau khi học nghề đã huy động sự tham gia của các thành viên khác, thu hút lao động ở địa phương lập tổ sản xuất, giải quyết việc làm ở nông thôn, tăng thu nhập.

Đến ngày 31/12/2020: 96 xã đạt tiêu chí số 10 về thu nhập, 137 xã đạt tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm, 119 xã đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất.

- Khó khăn:

Vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến phát triển chưa ổn định, thiếu bền vững. Sản phẩm hàng hoá chưa nhiều, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn thấp.

HTX nông nghiệp đã chuyển đổi theo Luật HTX 2012, tuy nhiên hiệu quả chưa cao, HTX còn lúng túng trong tổ chức hoạt động, đa số chưa năng động trong phát triển kinh doanh, hạn chế trong việc tiếp cận thị trường. Số HTX có mối liên kết sản xuất tiêu thụ với các doanh nghiệp còn ít.

4. Giảm nghèo và an sinh xã hội

Kết quả thực hiện các Chương trình an sinh xã hội ở xã, thôn:

Công tác đền ơn, đáp nghĩa, an sinh xã hội được quan tâm triển khai thực hiện với nhiều hoạt động thiết thực, ý nghĩa. Đã huy động các nguồn lực xã hội cùng với nhà nước chăm lo tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần của những người và gia đình có công; giải quyết nhiều tồn đọng về chính sách người có công, đặc biệt là người tham gia hoạt động bí mật, lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong trong các thời kỳ cách mạng và kháng chiến. Đến nay, toàn tỉnh đã có 100% Bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống đã được các cơ quan, đơn vị nhận phụng dưỡng đến cuối đời; 90% gia đình chính sách có cuộc sống vật chất, tinh thần cao hơn mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú.

Công tác đền ơn, đáp nghĩa, an sinh xã hội được quan tâm triển khai thực hiện với nhiều hoạt động thiết thực, ý nghĩa. Giải quyết chính sách cho khoảng 1.720 người hưởng các chính sách, chế độ ưu đãi người có công cách mạng.

Trong năm, các sở, ngành và địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo, kịp thời các chính sách giảm nghèo cho các đối tượng như: Chính sách tín dụng ưu đãi cho 19.286 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và chính sách khác với doanh số cho

vay 740.385 triệu đồng; Xây dựng nhà ở cho 120 hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Dạy nghề cho 71 lao động là người nghèo, người cận nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK thông qua Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn; Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 19.958 học sinh, sinh viên với kinh phí 10.157 triệu đồng; Tổ chức trợ giúp pháp lý cho 77 lượt người nghèo, người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ với kinh phí thực hiện 81 triệu đồng; Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 412.995 người nghèo, cận nghèo, DTTS và người sống ở xã ĐBKK, huyện đảo với kinh phí 347.542 triệu đồng; Hỗ trợ tiền điện cho 34.042 hộ nghèo, hộ chính sách xã hội với kinh phí 11.546 triệu đồng và trợ cấp bảo trợ xã hội cho 85.417 đối tượng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ với kinh phí 199.538 triệu đồng.

Đến ngày 31/12/2020; có 94 xã đạt tiêu chí số 11 về hộ nghèo.

5. Phát triển giáo dục ở nông thôn

- Kết quả thực hiện:

Tiếp tục triển khai tổ chức các hoạt động đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, định hướng về giáo dục nghề nghiệp năm 2020 và những năm tiếp theo. Tiếp tục thực hiện công tác bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên các cấp học. Đến nay, có 173/173 đơn vị hành chính cấp xã, 13/13 huyện, thị xã, thành phố duy trì bền vững kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, đạt phổ cập giáo dục THCS, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, tỷ lệ 100%. Tính đến cuối năm có 92/215 trường Mầm non (tỷ lệ 42,92%), 128/163 trường Tiểu học (tỷ lệ 78,5%), 121/140 trường THCS (tỷ lệ 86,42%), 24/38 trường THPT (tỷ lệ 63,15%) đạt chuẩn quốc gia.

- Khó khăn: Công tác phát triển giáo dục ở nông thôn được quan tâm, tuy nhiên cơ sở vật chất ở nhiều trường còn chưa hoàn chỉnh, thiếu nhiều hạng mục, trong đó có hệ thống cấp nước, nhà vệ sinh, phòng phục vụ học tập, kể cả phòng học... đã ảnh hưởng ít nhiều đến chất lượng dạy và học.

6. Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.

Mạng lưới y tế cơ sở từng bước được củng cố và phát triển. Ngành y tế đã và đang tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế hiện đại. Năng lực các bệnh viện tuyến huyện, trạm y tế xã được nâng lên. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng, chuyên môn cao tại các bệnh viện đã được chú trọng. 100% số trạm y tế xã có bác sĩ, đảm bảo thực hiện khám chữa bệnh ban đầu cho người dân. Đầu năm giảm 5 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế do sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã, huyện, lũy kế 153/173 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế, đạt tỷ lệ 88,44%;

tăng số giường bệnh/vạn dân lên 7,45. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 91,2%.

Đến ngày 31/12/2020; có 114 xã đạt tiêu chí số 15 về tế.

7. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn.

Trong thời gian qua, tỉnh liên tục chỉ đạo các địa phương đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”. Triển khai công tác tuyên truyền và tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử - chính trị - xã hội trong năm 2020 như: Mừng Đảng – mừng xuân Canh Tý năm 2020; kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, kỷ niệm 45 năm ngày Giải phóng tỉnh Quảng Ngãi... Tuy nhiên, do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 nên các hoạt động văn hóa văn nghệ bị hạn chế.

Đến ngày 31/12/2020; có 142 xã đạt tiêu chí số 16 về Văn hóa

Hoạt động bảo tồn, quản lý di sản được quan tâm thực hiện. Trong năm, toàn tỉnh có thêm 10 di tích cấp tỉnh được công nhận; 02 di của tỉnh được xếp hạng di tích quốc gia.

8. Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề.

- Chương trình MTQG về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn:

Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh, UBND các xã tiếp tục tăng cường công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng và khai thác có hiệu quả các công trình cấp nước sạch tập trung hiện có trên địa bàn để phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu dùng nước của nhân dân ở những vùng hưởng lợi.

Tổ chức xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác các công trình phát huy hiệu quả; đảm bảo nhu cầu cấp nước sạch, nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho dân cư vùng bãi ngang, vùng ven biển bị nhiễm phèn, mặn. Đưa tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước HVS năm 2020 đạt 95%, tương ứng 304.694/320.731 hộ trong, trong đó có 50% được sử dụng nước sạch đạt QCVN.

- Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch; thu gom và xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nghĩa trang; xây dựng cảnh quan môi trường xanh – sạch – đẹp:

Cùng với hộ gia đình, các cấp chính quyền cũng đã quan tâm hơn đến vấn đề vệ sinh môi trường nông thôn, nhiều địa phương ngoài việc thu phí từ hộ dân, đã trích ngân sách để hỗ trợ việc tổ chức thuê công ty môi trường, các đội vệ sinh dịch vụ tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, nhờ vậy đến nay tỉ lệ chất thải rắn ở khu vực nông thôn được thu gom, xử lý đạt khoảng 52%.

- Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng.

Hoạt động sản xuất của các làng nghề, ngành nghề nông thôn ở tỉnh phần lớn mang tính tự phát, manh mún, sản xuất theo phương pháp thủ công, truyền thống, theo quy mô hộ gia đình, tập trung ở khu dân cư. Do vậy, tỉnh đã chỉ đạo các sở ngành tham mưu lập quy hoạch tập trung đưa các làng nghề, ngành nghề gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư.

- Những khó khăn, vướng mắc: Khối lượng rác thải ngày càng tăng lên, nhu cầu thu gom và xử lý rác lớn trong khi đó khâu xử lý rác chưa thật sự đảm bảo; Ý thức của một bộ phận nhân dân còn hạn chế, tình trạng vứt rác bừa bãi ra đường, sông suối, nơi công cộng vẫn còn diễn ra gây ô nhiễm và mất mỹ quan, người dân chưa tự phân loại rác để xử lý.

9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.

- Đến cuối năm 2020 số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã cụ thể như sau:

+ Về số lượng: Hiện có 3.819 người, trong đó: 1.842 cán bộ, chiếm 48,2%, 1.977 công chức, chiếm 51,8%.

+ Về chất lượng:

Trình độ văn hóa: THPT 3.795 người, chiếm 99,37%; THCS 23 người 0,6%; Tiểu học 01 người, chiếm 0,03%.

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Sau Đại học 53 người, chiếm 1,39%; đại học 2.607 người, chiếm 68,26%; cao đẳng 94 người, chiếm 2,46%; trung cấp 959 người chiếm 25,11%; sơ cấp và chưa qua đào tạo 106 người, chiếm 2,78%.

Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp, cử nhân 105 người, chiếm 2,75%; trung cấp 2.788 người, chiếm 73%; sơ cấp 543 người, chiếm 14,2%; chưa qua đào tạo 383 người, chiếm 10,03%.

- Cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công.

Năm 2020, UBND tỉnh đã ban hành kịp thời, đầy đủ các văn bản để nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm soát TTHC, cải cách TTHC, chỉ số cải cách hành chính, phần lớn các cơ quan trên địa bàn tỉnh đều đẩy mạnh thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ được giao. Thực hiện đẩy mạnh việc tuyên truyền vận động người dân thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến; nộp hồ sơ và nhận kết quả qua đường bưu điện để nâng cao tỷ lệ trả kết quả hồ sơ thực hiện trực tuyến, hạn chế việc tập trung đông người để phòng, chống dịch bệnh. Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp

huyện, xã đã thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết hầu hết TTHC thuộc thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh, góp phần nâng cao chất lượng giải quyết TTHC, chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và được nhân dân đánh giá cao.

10. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.

- Kết quả thực hiện đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội:

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục được giữ vững, ổn định, bảo đảm an ninh, an toàn các ngày Lễ lớn của tỉnh và của đất nước. Công tác tuyển quân được triển khai thực hiện tốt, đạt 100% chỉ tiêu được giao. Các lực lượng chức năng đã chủ động nắm bắt tình hình, phát hiện, xử lý kịp thời nhiều vụ việc liên quan đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được tăng cường, đã tổ chức nhiều đợt cao điểm ra quân tấn công, trấn áp các loại tội phạm, phòng chống tệ nạn xã hội và kiểm chế tại nạn giao thông. Đã điều tra, khám phá 387/433 vụ vi phạm pháp luật về trật tự xã hội, đạt tỷ lệ 89,38%. Trong công tác phòng, chống dịch Covid-19, đã ban hành 4 quyết định về áp dụng biện pháp chống dịch đặc thù, thành lập 7 chốt kiểm tra y tế trên các tuyến đường bộ dẫn vào địa bàn tỉnh, giải quyết, xử lý 06 vụ việc vi phạm về biện pháp cách ly, giãn cách xã hội.

Hàng năm Đảng ủy các xã có nghị quyết chuyên đề về công tác đảm bảo an ninh trật tự, trưởng Công an xã tham mưu cho Đảng ủy, UBND xã lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch về công tác đảm bảo an ninh trật tự; Lực lượng công an xã được xây dựng và củng cố, phân loại thi đua đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

Kiên quyết không để xảy ra: Phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, an ninh quốc phòng; Các hoạt động chống đối Đảng, chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; Các hoạt động truyền đạo trái pháp luật, gây rối an ninh trật tự, mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ nhân dân.

- Kết quả thực hiện xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia:

Công tác tuyển quân được triển khai thực hiện đạt 100% chỉ tiêu giao. Xây dựng đảm bảo số lượng dân quân tự vệ năm 2020. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, phối hợp với các lực lượng khác bảo vệ an toàn tuyệt đối các mục tiêu trọng điểm, tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển.

11. Công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

- UBND tỉnh: Đôn đốc các sở ngành, hội đoàn thể tỉnh bằng các văn bản chỉ đạo thực hiện Chương trình.

- Các sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh: theo chức năng nhiệm vụ được phân công đã giúp đỡ hướng dẫn các địa phương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến tiêu chí mình phụ trách, đồng thời đã tổ chức làm việc cụ thể với các xã được phân công phụ trách trong năm 2020 để tư vấn hỗ trợ xã đảm bảo hoàn thành đúng mục tiêu đề ra.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Với nhiệm vụ là cơ quan Thường trực Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh, đã chủ động phối hợp với các sở ngành hội đoàn thể tỉnh trong từng nội dung, lĩnh vực, tiêu chí do sở ngành phụ trách đề tham mưu, đề xuất UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình;

Đã chuẩn bị nội dung, Báo cáo và làm việc với Đoàn công tác Ban Chỉ đạo Trung ương, Đoàn Kiểm tra giám sát của Ủy ban Kiểm tra Trung ương, về một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh;

Đã chuẩn bị nội dung, tài liệu phục vụ Kiểm toán nhà nước, kiểm đếm, kiểm toán các chương trình MTQG năm 2019; báo cáo và làm việc với Đoàn khảo sát Trung ương khảo sát xây dựng nông thôn mới tại một số xã khó khăn tại Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Chuẩn bị nội dung các báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo Trung ương, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;

Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh đã xây dựng kế hoạch và tổ chức làm việc với 19 xã theo kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020, qua đó đã đánh giá được tình hình cụ thể thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới tại địa phương trên, những tồn tại, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, nhằm tham mưu đề xuất UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh có chỉ đạo điều hành phù hợp để hoàn thành mục tiêu đề ra. Vì vậy năm 2020 các xã đã hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới theo đúng kế hoạch đề ra;

- Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố:

UBND huyện, thị xã, thành phố đã chỉ đạo các phòng, ban liên quan tích cực bám sát cơ sở để kiểm tra các hoạt động chuyên môn, tiến độ thực hiện đầu tư, nghiệm thu các công trình cơ sở hạ tầng ở cấp xã. Giao Văn phòng nông thôn mới huyện, thị xã, thành phố thường xuyên theo dõi, đôn đốc, hỗ trợ UBND, Ban Chỉ đạo các xã triển khai thực hiện các nhiệm vụ nhằm đẩy mạnh hiệu quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

- Những khó khăn, vướng mắc:

Việc theo dõi, thống kê, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình của các huyện, thị xã, thành phố chậm, số liệu chưa đầy đủ, gây khó khăn trong công tác tổng hợp, báo cáo của cấp tỉnh.

12. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình năm 2020: 1.902.531 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Trung ương: 564.820 triệu đồng, gồm:
- + Vốn sự nghiệp: 130.100 triệu đồng
- + Vốn đầu tư phát triển: 434.720 triệu đồng
- Vốn địa phương: 520.955 triệu đồng, gồm:
- + Ngân sách tỉnh: 333.662 triệu đồng
- + Ngân sách huyện, xã: 187.293 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 425.235 triệu đồng
- Vốn tín dụng: 291.088 triệu đồng
- Vốn doanh nghiệp: 7.937 triệu đồng
- Đóng góp của người dân: 92.496 triệu đồng

(Phụ biểu số 01 kèm theo)

b) Kết quả phân bổ, sử dụng vốn ngân sách Trung ương theo quy định.

Năm 2020: 564.820 triệu đồng, trong đó:

- Vốn sự nghiệp: 130.100 triệu đồng, đã phân bổ:
- + Quản lý điều hành Chương trình 2.060 triệu đồng
- + Tuyên truyền, tập huấn NTM: 3.780 triệu đồng
- + Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: 7.000 triệu đồng
- + Duy tu bảo dưỡng công trình: 26.440 triệu đồng
- + Hỗ trợ phát triển sản xuất: 59.670 triệu đồng
- + Phát triển giáo dục nông thôn: 3.000 triệu đồng
- + Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã: 1.200 triệu đồng
- + Khu dân cư kiểu mẫu: 15.000 triệu đồng
- + Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi, phát triển ngành nghề nông thôn, chương trình mỗi xã một sản phẩm: 5.500 triệu đồng
- + Hỗ trợ HTX: 5.500 triệu đồng
- + Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn: 950 triệu đồng

(Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

- Vốn đầu tư phát triển: 434.720 triệu đồng, trong đó:

+ Phân bổ thực hiện các dự án: 373.180 triệu đồng: Phân bổ theo đúng quy định tại Điều 3 Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ: Bố trí cho tất cả các xã có nhu cầu, trong đó ưu tiên cân đối mức vốn cao hơn cho 14 xã dưới 5 tiêu chí, các xã thuộc huyện nghèo 30a, xã nghèo 135, xã bãi ngang ven biển so với các xã còn lại.

+ Bố trí thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo: 61.540 triệu đồng.

(Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

(Phụ biểu số 02 kèm theo)

c) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

(Phụ biểu số 03 kèm theo)

d) Đánh giá chung về công tác huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực

- Thuận lợi:

Trong điều kiện khó khăn về ngân sách, nhưng cùng với nguồn ngân sách trung ương, tỉnh đã ưu tiên cân đối, bố trí nguồn lực đáng kể cho việc thực hiện Chương trình.

Đã huy động đa dạng các nguồn lực khác để đầu tư xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án khác như chương trình 30a, 135, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo...

Các huyện, xã đã chủ động bố trí ngân sách địa phương đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Chương trình được sự đồng thuận cao của người dân nông thôn thông qua việc tham gia hiến đất, công trình, vật kiến trúc để xây dựng đường giao thông, kiên cố hóa kênh mương nội đồng, xây dựng trường học, nhà văn hóa.

- Khó khăn:

Nguồn lực địa phương bố trí cho xây dựng nông thôn mới vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu của các địa phương; việc huy động vốn trong dân, trong cộng đồng dân cư và của doanh nghiệp cho xây dựng nông thôn mới không đáng kể, chủ yếu trông chờ vào nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

Cơ chế lồng ghép các chương trình, dự án khác trên địa bàn với xây dựng nông thôn mới chưa được thực hiện hiệu quả;

Công tác tổng hợp số liệu báo cáo về nguồn vốn: Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác, vốn huy động nhân dân, doanh nghiệp đóng góp, vốn tín dụng của các địa phương chưa đầy đủ và kịp thời, một số địa phương không tổng hợp được nguồn huy động khác gây khó khăn trong công tác tổng hợp báo cáo.

13. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

a) Bộ tiêu chí Huyện nông thôn mới:

- Trong năm 01 huyện đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: Huyện Tư Nghĩa

- Huyện Lý Sơn: Đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị Trung ương thẩm định, xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019. Lũy kế 03 huyện, vượt kế hoạch do Trung ương giao giai đoạn 2016-2020, đạt 50% kế hoạch tính đề ra.

b) Bộ tiêu chí xã nông thôn mới

Theo số liệu tổng hợp từ báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố, kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đến cuối năm 2020: có 19 xã đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế: 89 xã, đạt kế hoạch được giao.

- Số xã đạt số tiêu chí theo nhóm: Nhóm 1 (19 tiêu chí): 89 xã, tăng 19 xã so với cuối 2019; nhóm 2 (15 - 18 tiêu chí): 6 xã; nhóm 3 (10 - 14 tiêu chí): 42 xã; nhóm 4 (5 - 9 tiêu chí): 11 xã; nhóm 5 (dưới 5 tiêu chí): không.

- Số xã đạt từng tiêu chí:

+ Các tiêu chí nhiều xã đạt (11 tiêu chí), gồm: Tiêu chí 1 (Quy hoạch): 148 xã, Tiêu chí 8 (Thông tin và Truyền thông): 144 xã, Tiêu chí 4 (Điện): 144 xã, Tiêu chí 19 (Quốc phòng và An ninh): 145 xã, Tiêu chí 12 (Lao động có việc làm): 137 xã, Tiêu chí 15 (Y tế): 114 xã, Tiêu chí 14 (Giáo dục và Đào tạo): 137 xã, Tiêu chí 7 (Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn): 144 xã, Tiêu chí 9 (Nhà ở dân cư): 117 xã, Tiêu chí 16 (Văn hóa): 142 xã, Tiêu chí 13 (Tổ chức sản xuất): 119 xã, Tiêu chí 3 (Thủy lợi): 132 xã, Tiêu chí 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật): 134 xã

+ Các tiêu chí có ít xã đạt (6 tiêu chí) gồm: Tiêu chí 11 (Hộ nghèo): 94 xã, Tiêu chí 10 (Thu nhập): 96 xã, Tiêu chí 17 (Môi trường và An toàn thực phẩm): 93 xã, Tiêu chí 5 (Trường học): 101 xã, Tiêu chí 6 (Cơ sở vật chất văn hóa): 104 xã, Tiêu chí 2 (Giao thông): 109 xã.

- Số tiêu chí bình quân/xã: 15,84 (tăng 0,7 TC so với cuối 2019: 15,14)

(Phụ biểu số 04, 05 kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

UBND tỉnh đã kịp thời trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết bổ sung xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 vào Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020, ban hành các văn bản chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện Chương trình năm 2020.

Đã ưu tiên tập trung nguồn lực đầu tư cho các địa phương đăng ký phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2020, tạo điều kiện cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch đề ra.

Phân công các sở ngành, hội đoàn thể tinh theo dõi, đôn đốc, hỗ trợ các xã, huyện kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới 2020.

Các cơ quan truyền thông đại chúng đã kịp thời tuyên truyền, phản ánh các sự kiện thời sự, các điển hình tiên tiến về xây dựng nông thôn mới. Các hội đoàn thể cũng thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động với nhiều hình thức khác nhau, nhờ đó đã thu hút ngày càng nhiều hơn các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới;

Công tác phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, giảm tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn đã được quan tâm đầu tư; các nội dung về văn hóa, xã hội, giáo dục, môi trường từng bước được quan tâm, góp phần làm cho đời sống tinh thần của người dân nông thôn phát triển theo hướng lành mạnh hơn, văn minh hơn; hệ thống chính trị tiếp tục được tăng cường và củng cố; an ninh trật tự, an toàn xã hội nông thôn tiếp tục được giữ vững.

2. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

- Cán bộ hợp đồng làm chuyên trách nông thôn mới các huyện, thị xã, TP nghỉ việc, chuyển đổi vị trí công tác ... dẫn đến việc theo dõi, tổng hợp báo cáo của các địa phương không đầy đủ số liệu, đảm bảo thời gian quy định, gây khó khăn trong công tác tổng hợp, báo cáo cũng như trong tham mưu chỉ đạo điều hành thực hiện chương trình;

- Nhân sự trong các tổ chức chỉ đạo, điều hành; bộ máy giúp việc, quản lý thực hiện Chương trình các cấp thường xuyên biến động, thay đổi làm cho công tác chỉ đạo, điều hành, theo dõi thực hiện thiếu tính liên tục, kịp thời;

- Các xã càng về sau, càng nhiều khó khăn, nhu cầu đầu tư lớn trong khi vốn đầu tư cho chương trình chưa đủ đáp ứng yêu cầu, nguồn lực của các địa phương hạn chế, các nguồn huy động khác như tín dụng, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư cho xây dựng nông thôn mới chưa đáng kể;

- Công tác kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn của một số sở, ngành còn chậm, chưa tích cực hỗ trợ các xã được phân công phụ trách, phần lớn các sở, ngành chưa thực hiện báo cáo định kỳ.

- Công tác rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới ở các xã chưa kịp thời.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH NĂM 2021

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu phấn đấu:

Dự kiến mục tiêu phấn đấu thực hiện cụ thể năm 2021:

- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới: 1 huyện, thành phố (lũy kế 04

huyện)

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 6 xã (lũy kế 95 xã).
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 8 xã.
- Không còn xã đạt dưới 10 tiêu chí

2. Dự kiến nguồn lực và khả năng huy động nguồn lực thực hiện Chương trình trung hạn giai đoạn 2021-2025

2.1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021 - 2025: 42.066.000 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách (15%): 6.310.000 triệu đồng, gồm:
 - + Trung ương: 2.524.000 triệu đồng
 - + Địa phương: 3.786.000 triệu đồng
- Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án (11%): 4.627.000 triệu đồng
- Vốn tín dụng (62.5%): 26.292.000 triệu đồng
- Vốn tổ chức, doanh nghiệp (5.5%): 2.313.000 triệu đồng
- Vốn huy động từ người dân, cộng đồng (6%): 2.524.000 triệu đồng

2.2. Dự kiến tổng nhu cầu vốn năm 2021: 9.257.000 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách (15%): 1.388.000 triệu đồng, gồm:
 - + Trung ương: 555.000 triệu đồng
 - + Địa phương: 833.000 triệu đồng
- Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án (11%): 1.018.000 triệu đồng
- Vốn tín dụng (62.5%): 5.786.000 triệu đồng
- Vốn tổ chức, doanh nghiệp (5.5%): 509.000 triệu đồng
- Vốn huy động từ người dân, cộng đồng (6%): 556.000 triệu đồng

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý

Tiếp tục củng cố và kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp. Nâng cao vai trò, trách nhiệm cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong triển khai thực hiện Chương trình; Sắp xếp, bố trí cán bộ chuyên trách để theo dõi nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới, xem yếu tố con người là khâu quan trọng, then chốt trong xây dựng nông thôn mới.

Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới các cấp; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành và thực hiện Chương trình.

2. Về công tác tuyên truyền vận động

Đa dạng hóa các hình thức truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là trên các báo viết, báo điện tử, phát thanh, truyền hình nhằm tiếp tục triển khai sâu rộng và thiết thực phong trào thi đua “Quảng Ngãi chung sức xây dựng nông thôn mới”.

3. Về cơ chế chính sách

Ban hành các cơ chế chính sách hỗ trợ một số nội dung xây dựng nông thôn mới cho giai đoạn 2021-2025.

4. Về tập trung chỉ đạo để tạo sự chuyển biến và đạt được mục tiêu theo từng nhóm xã

a) Đối với huyện, xã kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021

- Rà soát, đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí theo Bộ tiêu chí huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 để điều chỉnh, bổ sung kế hoạch, lộ trình, cân đối nguồn lực và có giải pháp tích cực nhất để đảm bảo hoàn thành Kế hoạch do Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành, thực hiện trong năm 2021.

- Phân công cụ thể các sở, ngành, đoàn thể theo dõi, hướng dẫn 6 xã và 01 huyện, thành phố để đảm bảo đạt chuẩn theo quy định.

- Đối với các xã miền núi, hải đảo, nhóm các tiêu chí về Kinh tế và Tổ chức sản xuất (tiêu chí số 10. Thu nhập, 11. Hộ nghèo, 13. Tổ chức sản xuất) hiện còn đạt thấp so với quy định, UBND các huyện cần có kế hoạch, giải pháp cụ thể và cam kết chỉ đạo, hỗ trợ tạo điều kiện để các xã hoàn thành các tiêu chí trên.

- Đối với các huyện khu vực đồng bằng cần quan tâm chỉ đạo các xã có kế hoạch tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện để có thể đạt và giữ vững các tiêu chí giáo dục, y tế, môi trường, an ninh trật tự.

b) Đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới

- Tổ chức rà soát, đánh giá lại theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020, có giải pháp cụ thể đối với từng tiêu chí nhằm giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí, nhất là các tiêu chí thuộc về nâng cao chất lượng cuộc sống người dân như: Thu nhập, hộ nghèo, tổ chức sản xuất, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường và an toàn thực phẩm.

- Có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và phát huy hiệu quả các công trình đã được xây dựng, tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, xây dựng khu

dân cư nông thôn kiểu mẫu và tiến đến đăng ký xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025.

c) Đối với các nhóm xã còn lại

- Sử dụng, huy động, lồng ghép có hiệu quả các nguồn lực, tập trung chỉ đạo để tạo sự chuyên biến rõ nét trên các lĩnh vực, phấn đấu tăng 0,7 - 1 tiêu chí/năm để góp phần cùng tỉnh đạt chỉ tiêu số tiêu chí bình quân/xã: 16,5 năm 2021.

- Các huyện miền núi tập trung chỉ đạo các xã triển khai thực hiện Bộ tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới áp dụng cho địa bàn các xã miền núi.

5. Về huy động nguồn lực

- Tiếp tục huy động, tận dụng tối đa và đa dạng hóa các nguồn lực để thực hiện Chương trình, lồng ghép tốt các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn với nguồn vốn thuộc Chương trình để đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội ở cấp xã; Tăng cường các hình thức xã hội hóa, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động bảo vệ và xử lý môi trường, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, nước sạch, văn hóa thể thao.

- Tiếp tục huy động người dân nông thôn đóng góp công sức, tiền của xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, trọng tâm là các công trình quy mô nhỏ, vốn đầu tư thấp như đường thôn, ngõ xóm, nhà văn hóa và khu thể thao thôn. Việc huy động sức dân phải tuân thủ nguyên tắc tự nguyện, không quy định bắt buộc nhân dân đóng góp, chỉ vận động bằng các hình thức thích hợp để nhân dân tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương trên cơ sở cộng đồng và người dân bàn bạc mức tự nguyện đóng góp cụ thể.

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý để sử dụng có hiệu quả nguồn lực đầu tư. Tăng cường kiểm tra đôn đốc, hướng dẫn các xã đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư Chương trình, tránh để mất vốn, kiên quyết không làm phát sinh nợ đọng trong xây dựng cơ bản.

6. Về xây dựng Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu, hỗ trợ thôn xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục triển khai nhân rộng việc xây dựng thêm Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu ở các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới để tiến tới xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

7. Tạo sự chuyển biến về giáo dục, văn hóa – xã hội và môi trường:

- Tập trung phát triển các công trình hạ tầng cơ bản thiết yếu, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học trên địa bàn các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ

cập giáo dục trung học cơ sở; tiếp tục triển khai đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm sau đào tạo.

- Tăng cường xây dựng thiết chế văn hóa, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh để phong trào văn hóa, văn nghệ đi vào thực chất; nâng cao hiệu quả hoạt động của Đài truyền thanh xã, nhà văn hóa, khu thể thao xã, thôn.

- Tiếp tục thực hiện chủ trương mở rộng và đa dạng các hình thức liên kết đào tạo cán bộ y tế cấp cơ sở. Kiện toàn bộ máy tổ chức và trang thiết bị cho tuyến y tế cơ sở và y tế dự phòng để thực hiện hiệu quả các chương trình y tế cộng đồng và chủ động phòng, chống dịch bệnh.

- Tăng cường công tác quản lý chất lượng vệ sinh, an toàn thực phẩm. Các địa phương thực hiện các mô hình đường hoa – cây xanh, tạo môi trường nông thôn trong lành, không có các hoạt động gây ô nhiễm và suy thoái môi trường. Tập trung tuyên truyền, tập huấn, nâng cao ý thức cho người dân về sử dụng nước sạch, bảo vệ môi trường; tăng cường quản lý, kiểm soát các hoạt động sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; làm tốt công tác thu gom xử lý rác thải, xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn xanh- sạch- đẹp.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để tỉnh sớm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình giai đoạn 2021 – 2025, kính đề nghị:

1. Thủ tướng Chính phủ:

- Sớm phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình, giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện, chỉ tiêu kế hoạch vốn năm 2021 và giai đoạn 2021 – 2025 để các tỉnh, thành phố có cơ sở xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện Chương trình;

- Sớm ban hành Bộ tiêu chí (thôn, xã, huyện) giai đoạn mới cho phù hợp với điều kiện thực tế, trong đó quan tâm đến đặc điểm từng vùng miền, đặc biệt là vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc ít người, để các tỉnh có cơ sở xây dựng Bộ tiêu chí cụ thể cho địa phương;

- Sớm quyết định quy định lại chức năng nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng nông thôn mới các cấp và hướng dẫn thực hiện cụ thể để các địa phương tổ chức thực hiện cho đồng bộ, thống nhất.

- Tỉnh Quảng Ngãi có 5 huyện miền núi, các xã miền núi nhu cầu đầu tư lớn, các xã càng về sau, đạt chuẩn càng vô cùng khó khăn. Để tạo điều kiện cho tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình, Trung ương xem xét cho tỉnh được hưởng cơ chế hỗ trợ từ ngân sách Trung ương như giai đoạn 2016 – 2020: *“Tỉnh Quảng Ngãi và các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương với mức dưới 50%”*.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Có văn bản hướng dẫn cụ thể việc thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án khác với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên cùng một địa bàn để các địa phương nghiên cứu thực hiện.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Cho phép các huyện, xã được phép khai thác cát, sỏi tại các sông suối trên địa bàn để phục vụ thi công các công trình xây dựng nông thôn mới tại địa phương nhằm giảm bớt chi phí, giảm đóng góp của địa phương và người dân.

- Vấn đề môi trường nói chung và môi trường nông thôn nói riêng hiện nay đang phức tạp, đề nghị bước đầu cho phép đơn vị, doanh nghiệp nhà nước, sử dụng ngân sách để đầu tư thu gom, xử lý chất thải, người dân chưa tin tưởng, ủng hộ doanh nghiệp ngoài nhà nước./.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- BCD Trung ương Chương trình MTQGXD Nông thôn mới;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- VPĐP Trung ương Chương trình MTQGXD Nông thôn mới;
- TT Tỉnh ủy(b/c); HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh
- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- VPĐP NTM tỉnh;
- CPUB: PCVP(NN), TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNtv39.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

Phụ biểu số 01

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 22 /BC-UBND ngày 08 /02/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2020	Kết quả huy động năm 2020	Kế hoạch năm 2021
	TỔNG SỐ	2.960.470	1.902.531	9.257.000
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	564.820	564.820	555.000
1	Trái phiếu Chính phủ			
2	Đầu tư phát triển	434.720	434.720	417.000
3	Sự nghiệp	130.100	130.100	138.000
II	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	645.650	520.955	833.000
1	Tỉnh	402.650	333.662	625.000
2	Huyện	210.000	137.028	173.000
3	Xã	33.000	50.265	35.000
III	VỐN LÒNG GHÉP	600.000	425.235	1.018.000
IV	VỐN TÍN DỤNG	1.000.000	291.088	5.786.000
V	VỐN DOANH NGHIỆP	50.000	7.937	509.000
VI	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	100.000	92.496	556.000

Phụ biểu số 02

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 23/BC-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	CÔNG TRÌNH	Kế hoạch năm 2020	Kết quả thực hiện năm 2020	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	434.720	434.720	
1	Giao thông	145.375	146.723	
2	Thủy lợi	84.953	84.953	
3	Điện	6.780	4.156	
4	Trường học	73.540	73.940	
5	CSVC Văn hóa	52.440	52.792	
6	Cơ sở hạ tầng thương mại	3.200	3.200	
7	Trạm y tế xã	490	490	
8	Công trình cung cấp nước sạch	2.732	3.756	
9	Công trình xử lý môi trường			
10	Khác	65.210	64.710	

Phụ biểu số 03

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NĂM 2020
 (Kèm theo Báo cáo số 23 /BC-UBND ngày 08 /02/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Nguồn vốn huy động năm 2020

TT	Nội dung đầu tư	Tổng số	Tổng số	Vốn hỗ trợ đầu tư trực tiếp						Lòng ghép	Tín dụng	DN	Dân góp		
				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
				TPCP	ĐTPT	SN	Tỉnh	huyện	xã						
1	Truyền thông, nâng cao năng lực xây dựng NTM	4.561	3.780			3.780	745					36			
3	Hoạt động của BCD và cơ quan tham mưu, giúp việc ở các cấp	2.974	2.060			2.060	894		20						
4	Quy hoạch xây dựng NTM	60	-						60						
5	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	1.259.997	434.720			434.720	217.500		127.996		40.235	387.896		3.876	47.774
5.1	Giao thông	463.464	146.723			146.723	92.560		60.581		11.769	109.746		620	41.465
5.2	Thủy lợi	239.724	84.953			84.953	39.347		39.338		9.540	61.640			4.906
5.3	Điện nông thôn	7.930	4.156			4.156	1.200		400			1.118		1.056	
5.4	Trường học	180.537	73.940			73.940	32.100		13.915		1.100	57.282		2.200	
5.5	CSVC Văn hóa	161.039	52.792			52.792	28.343		11.719		12.828	54.634			723
5.6	Cơ sở hạ tầng thương mại	6.855	3.200			3.200	600		550		2.505				
5.7	UBND xã	92.455	-								1.955	90.500			
5.8	Nghĩa trang	7.431	3.170			3.170	2.350		813		538				560
5.9	Cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	69	-									69			
5.10	Trạm y tế xã	2.590	490			490						2.100			
5.11	Công trình cung cấp nước sinh hoạt	24.906	3.756			3.756	20.000		80			950			120
5.12	Công trình xử lý môi trường	1.600	-				1.000		600						
5.13	Công trình khác	71.397	61.540			61.540						9.857			

Nguồn vốn huy động năm 2020

TT	Nội dung đầu tư	Tổng số	Vốn hỗ trợ đầu tư trực tiếp										Lĩnh vực	Tín dụng	DN	Dân góp
			Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				Lĩnh vực					
				TPCP	DTPT	SN	Tỉnh	huyện	xã							
6	Phát triển SX theo chuỗi liên kết	104.702	59.720		59.720	34.220									1.161	9.601
7	Hỗ trợ phát triển sản xuất	64.413	-													
8	Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp	-														
9	Hỗ trợ phát triển HTX	5.982	5.500		5.500	400	82									
10	Phát triển ngành nghề nông thôn	26.799	1.599		1.599											
11	Đào tạo nghề phi nông nghiệp	6.500	6.500		6.500											
12	Đào tạo nghề nông nghiệp	500	500		500											
13	Phát triển giáo dục ở nông thôn	3.000	3.000		3.000											
14	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	22.324	-						2.660					19.664		
15	Thông tin và truyền thông cơ sở	2.730	-						2.730							
16	Vệ sinh môi trường nông thôn	6.781	950		950				3.500	1.870	30					431
17	Khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	-	-													
18	Đào tạo cho công chức xã	1.200	1.200		1.200				1.200							
19	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	300	-													
20	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã	41.193	26.440		26.440				26.440	2.000						
21	Khu dân cư kiểu mẫu	40.100	15.000		15.000				15.000	5.000	10.000	100				
22	Chương trình mỗi xã một sản phẩm	3.851	3.851		3.851				3.851							
23	Nội dung khác (nếu có)	304.564	-													
	Tổng	1.902.531	564.820		434.720	130.100	333.662	137.028	50.265	425.235	291.088	2.900	7.937	34.690	92.496	

Phụ biểu số 04

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ
NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 23 /BC-UBND ngày 08 /02/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	MỤC TIÊU	Kết quả năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2020	Ghi chú
1	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã	15,14	15,84	
2	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã nghèo, đặc biệt khó khăn	10,81	12,53	
3	Kết quả đạt chuẩn tiêu chí theo xã			
	Số xã đạt chuẩn (19 tiêu chí) đã có QĐ công nhận	83	89	
	Số xã đạt 18 tiêu chí	0	0	
	Số xã đạt 17 tiêu chí	1	0	
	Số xã đạt 16 tiêu chí	3	1	
	Số xã đạt 15 tiêu chí	7	5	
	Số xã đạt 14 tiêu chí	12	3	
	Số xã đạt 13 tiêu chí	6	7	
	Số xã đạt 12 tiêu chí	6	6	
	Số xã đạt 11 tiêu chí	6	9	
	Số xã đạt 10 tiêu chí	14	17	
	Số xã đạt 09 tiêu chí	9	4	
	Số xã đạt 08 tiêu chí	14	4	
	Số xã đạt 07 tiêu chí	2	2	
	Số xã đạt 06 tiêu chí	0	1	
	Số xã đạt 05 tiêu chí	1	0	
	Số xã đạt 04 tiêu chí	0	0	
	Số xã đạt 03 tiêu chí	0	0	
	Số xã đạt 02 tiêu chí	0	0	
	Số xã đạt 01 tiêu chí	0	0	

TT	MỤC TIÊU	Kết quả năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2020	Ghi chú
3	Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí			
	Số xã đạt tiêu chí số 1 về quy hoạch	164	148	
	Số xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông	109	109	
	Số xã đạt tiêu chí số 3 về thủy lợi	139	132	
	Số xã đạt tiêu chí số 4 về điện	159	144	
	Số xã đạt tiêu chí số 5 về trường học	95	101	
	Số xã đạt tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa	98	104	
	Số xã đạt tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	158	144	
	Số xã đạt tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông	152	144	
	Số xã đạt tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư	128	117	
	Số xã đạt tiêu chí số 10 về thu nhập	95	96	
	Số xã đạt tiêu chí số 11 về hộ nghèo	99	94	
	Số xã đạt tiêu chí số 12 về lao động có việc làm	148	137	
	Số xã đạt tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất	130	119	
	Số xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục và đào tạo	132	127	
	Số xã đạt tiêu chí số 15 về y tế	132	114	
	Số xã đạt tiêu chí số 16 về văn hóa	153	142	
	Số xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm	99	93	
	Số xã đạt tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	137	134	
	Số xã đạt tiêu chí số 19 về quốc phòng và an ninh	156	145	

TỔNG HỘI KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ CỦA CÁC XÃ ĐẾN NĂM 2020
 (Kèm theo Báo cáo số 23 /BC-UBND ngày 08 / 02/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tiêu chí	Số TC đạt đến cuối năm 2019	1. Quy hoạch																			Số TC đến 31/12/2020	Bình quân số TC/xã
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
1	Huyện Bình Sơn	16,238	21	18	19	21	18	16	19	21	21	20	19	21	20	21	20	18	19	21	19	17,81	
2	Bình Dương	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
3	Bình Trung	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
4	Bình Minh	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
5	Bình Trị	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
6	Bình Nguyễn	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
7	Bình Long	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
8	Bình Mỹ	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
9	Bình Phước	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
10	Bình Khương	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
11	Bình Hiệp	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
12	Bình Thành	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
13	Bình Chánh	15	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
14	Bình Hoà	14	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	15	
15	Bình Đông	14	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
16	Bình Tân Phú	14	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
16	Bình Chương	14	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	

TT	Số TC đạt đến cuối năm 2019	Số TC đạt đến cuối năm 2019										Số TC đến 31/12/2020	Bình quân số TC/xã								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			11	12	13	14	15	16	17	18
		1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. CS vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thôn	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn th phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiết kiệm pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh	
17		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
18	14	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
19	13	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	15
20	12	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	14
21	11	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	13
II	17,82	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	19,00
1	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
2	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
3	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
4	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
5	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
6	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
7	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
8	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
9	15	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
10	15	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
11	14	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
III	19	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	19,00
1	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
2	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
3	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19

TT	Các xã	Số TC đạt đến cuối năm 2019	1. Quy hoạch																	Số TC đến 31/12/2020	Bình quân số TC/xã			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			18	19	
4	Xã Nghĩa Phương	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Xã Nghĩa Kỳ	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Nghĩa Sơn	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Xã Nghĩa Thuận	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
8	Xã Nghĩa Điền	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
9	Xã Nghĩa Hiệp	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
10	Xã Nghĩa Trung	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
11	Xã Nghĩa Mỹ	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
12	Xã Nghĩa Thắng	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
IV	Huyện Ng Hành	19	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	19	
1	Xã Hành Minh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19,00	
2	Xã Hành Thịnh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Xã Hành Thuận	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
4	Xã Hành Phước	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Xã Hành Đức	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Hành Trung	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Xã Hành Dũng	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
8	Xã Hành Nhân	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
9	Xã Hành Thiện	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
10	Xã Hành Tín Đông	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
11	Xã Hành Tín Tây	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	

TT	Các xã		Số TC đạt đến cuối năm 2019	Số TC đạt đến cuối năm 2019												Số TC đến 31/12/2020	Bình quân số TC/xã							
				1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. CS vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm			13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn th phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh
V	Huyện Mộ Đức	18,167		12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	19	19,00
1	Đức Tân	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Đức Nhuận	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Đức Thạnh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
4	Đức Hòa	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Đức Hiệp	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Đức Phú	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Đức Chánh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
8	Đức Thắng	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
9	Đức Lợi	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
10	Đức Minh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
11	Đức Lân	14	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
12	Đức Phong	14	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
VI	Huyện Đức Phổ	16,00	7	5	7	7	7	7	5	7	7	7	7	6	7	7	7	7	7	6	6	5	7	17,86
1	Phổ Châu	14	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Phổ Nhơn	13	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	15	
3	Phổ Khánh	13	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	15	
4	Phổ Phong	15	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Phổ Cường	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Phổ Thuận	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Phổ An	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	

TT	Các xã	Số TC đạt đến cuối năm 2019																			Số TC đến 31/12/2020	Bình quân số TC/xã						
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19								
VII	TP Quảng Ngãi	15,21	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	19	19,00	
1	Tỉnh Châu	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
2	Tỉnh Khê	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
3	Nghĩa Phú	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
4	Tỉnh An Tây	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
5	Tỉnh An	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
6	Tỉnh Long	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
7	Tỉnh Kỳ	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
8	Nghĩa An	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
9	Nghĩa Hà	16	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
10	Tỉnh Ân Đông	15	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
11	Tỉnh Hòa	16	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
12	Tỉnh Thiện	14	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
13	Nghĩa Dũng	14	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
14	Nghĩa Đông	14	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
VIII	Huyện Ba Tơ	9,06	18	9	9	16	8	9	17	17	13	2	2	18	4	6	5	18	4	15	17			11,50				
1	Xã Ba Bích	9	X			X	X		X	X				X			X	X		X	X					10		
2	Xã Ba Cung	14	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
3	Xã Ba Điền	11	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	13		
4	Xã Ba Đình	8	X	X		X	X	X	X	X	X			X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	13		
5	Xã Ba Động	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		

TT	Số TC đạt đến cuối năm 2019	Các xã										Số TC đến 31/12/2020	Bình quân số TC/xã								
		1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. CS vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập			11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn th phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật
6	Xã Ba Giang	6	x	x	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
7	Xã Ba Khâm	6	x		x		x	x	x	x		x	x				x		x	10	
8	Xã Ba Lẻ	6	x		x		x	x	x	x		x	x				x		x	10	
9	Xã Ba Liên	14	x		x		x	x	x	x		x	x				x			9	
10	Xã Ba Nam	7	x		x		x	x	x	x		x	x				x		x	15	
11	Xã Ba Ngạc	10	x		x		x	x	x	x		x	x				x		x	10	
12	Xã Ba Thành	8	x				x	x	x			x	x				x		x	12	
13	Xã Ba Tiêu	7	x		x		x	x	x			x	x				x		x	8	
14	Xã Ba Tô	8	x		x		x	x	x			x	x				x		x	8	
15	Xã Ba Trang	7	x		x		x	x	x			x	x				x		x	10	
16	Xã Ba Vĩ	8	x		x		x	x	x	x		x	x				x		x	10	
17	Xã Ba Vinh	7	x		x		x	x	x			x	x				x		x	10	
18	Xã Ba Xa	8	x		x		x	x	x	x		x	x				x		x	11	
IX	Huyện Minh Long	14,20	5	4	5	5	4	4	5	5	3	3	5	3	4	4	5	2	3	5	15,40
1	Xã Long Sơn	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
2	Xã Long Hiệp	14	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	16
3	Xã Long Mai	14	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	14
4	Xã Long Môn	8	x		x				x	x		x	x				x		x	9	
5	Xã Thanh An	16	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
X	Huyện Sơn Hà	11,00	13	2	13	2	4	13	13	4	2	2	11	13	12	11	10	2	10	11	12,38
1	Xã Sơn Thành	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19

TT	Các xã	Số TC đạt đến cuối năm 2019																			Số TC đến 31/12/2020	Bình quân số TC/xã	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
2	Xã Sơn Hà	16	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19		
3	Xã Sơn Nhâm	9	x																			19	
4	Xã Sơn Thủy	10	x																			9	
5	Xã Sơn Hải	10	x																			12	
6	Xã Sơn Kỳ	12	x																			11	
7	Xã Sơn Ba	9	x																			12	
8	Xã Sơn Cao	9	x																			10	
9	Xã Sơn Linh	10	x																			10	
10	Xã Sơn Giang	10	x																			13	
11	Xã Sơn Thượng	8	x																			12	
12	Xã Sơn Bao	10	x																			11	
13	Xã Sơn Trung	11	x																			11	
XI	Huyện Sơn Tây	11,00	9	6	7	8	1	4	9	9	5	0	0	3	9	2	4	9	0	9	9	12	11,44
1	Xã Sơn Dung	12	x	x	x	x		x	x	x												13	
2	Xã Sơn Mùa	13	x	x	x	x	x	x	x	x	x											13	
3	Xã Sơn Bua	10	x	x	x	x		x	x	x												14	
4	Xã Sơn Liên	8	x																			10	
5	Xã Sơn Long	11	x																			9	
6	Xã Sơn Tân	10	x	x																		11	
7	Xã Sơn Màu	10	x																			11	
8	Xã Sơn Tinh	13	x	x	x	x		x	x	x												13	

TT	Số TC đạt đến cuối năm 2019	Các xã															Số TC đạt đến cuối năm 2020	Bình quân số TC/xã					
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			16	17	18	19	
9	12	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	12		
XII	7,33	15	5	12	14	2	15	12	2	2	2	12	3	15	2	13	2	12	15	15	12		
1	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	10,47
2	17	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	10	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
4	10	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	10	
5	12	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	11	
6	10	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	11	
7	11	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	10	
8	11	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	10	
9	10	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	10	
10	6	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	6	
11	8	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	8	
12	7	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	7	
13	5	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	7	
14	8	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	8	
15	7	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	10	
Số xã đạt từng TC		148	109	132	144	101	144	144	117	96	94	137	119	127	114	142	93	134	145	145	2344		
Số tiêu chí bình quân	15,14																				15,84		